

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 - 2030, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 - 2030 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 20/10/2022 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ

2021-2030 huyện Vũ Quang; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4020/TTr-STMMT ngày 02/11/2022; Kết luận Phiên họp UBND tỉnh ngày 09/11/2022 tại Thông báo số 432/TB-UBND ngày 10/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Vũ Quang (kèm Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	55.547,94	87,11	54.912,37	147,79	55.060,16	86,35
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1.403,44	2,20	1.355,79		1.355,79	2,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	898,26	1,41	965,71		965,71	1,51
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	505,17	0,79	390,08		390,08	0,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.207,89	1,89		1.136,55	1.136,55	1,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.098,41	4,86	2.845,07	90,00	2.935,07	4,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.204,47	6,59	4.061,82		4.061,82	6,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	31.855,63	49,96	31.998,28		31.998,28	50,18
1.6	Đất rừng sản xuất	13.675,82	21,45	12.954,83	58,15	13.012,98	20,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	3.039,77	4,77	3.039,77		3.039,77	4,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	70,94	0,11		321,25	321,25	0,50
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	31,35	0,05		238,42	238,42	0,37
2	Đất phi nông nghiệp	7.646,77	11,99	8.502,69	-147,79	8.354,90	13,10
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	12,19	0,02	286,96		286,96	0,45
2.2	Đất an ninh	0,95	0,00	5,82		5,82	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	18,65	0,03	42,17		42,17	0,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,05	0,00	78,37		78,37	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,22	0,01	21,53		21,53	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	21,40	0,03	34,45	48,00	82,45	0,13
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	14,00	0,02		14,92	14,92	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.585,15	2,49	2.042,89	-90,00	1.952,89	3,06
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	841,61	1,32	1.064,15		1.064,15	1,67
-	Đất thủy lợi	487,99	0,77	529,71		529,71	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,31	0,01	3,70		3,70	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,94	0,01	6,30		6,30	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	29,11	0,05	31,37		31,37	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	36,07	0,06	134,27	-90,00	44,27	0,07
-	Đất công trình năng lượng	0,44	0,00	56,22		56,22	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,22	0,00	2,17		2,17	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,79	0,00	1,85		1,85	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,60	0,02	13,70		13,70	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	5,58	0,01	18,88		18,88	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	158,84	0,25	177,80		177,80	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	2,66	0,00		2,78	2,78	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	14,16	0,02		26,75	26,75	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				4,53	4,53	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	323,35	0,51	421,89	12,42	434,31	0,68
2.14	Đất ở tại đô thị	48,11	0,08	67,39		67,39	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,57	0,01	9,37		9,37	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,30	0,01	62,55	-59,00	3,55	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	10,10	0,02		11,16	11,16	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	516,49	0,81		501,13	501,13	0,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	5.064,00	7,94		4.811,04	4.811,04	7,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,08	0,00		0,56	0,56	0,00
3	Đất chưa sử dụng	571,63	0,90	351,28		351,28	0,55
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			3.798,28		3.798,28	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.008,77		1.008,77	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			18.410,56		18.410,56	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch thời kỳ 2021-2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			35.559,63		35.559,63	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			42,17		42,17	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			495,66		495,66	
10	Khu thương mại - dịch vụ			79,00		79,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn			3.357,60		3.357,60	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

(Chi tiết diện tích thời kỳ 2021- 2030 theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 01)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.196,01
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	43,80
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	92,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	220,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	299,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	539,37
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		556,64
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,40
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,57
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	553,67
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,70

(Chi tiết diện tích đất xin chuyển mục đích theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	105,51
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>19,88</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,89
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,66
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	21,26
-	Đất thủy lợi	DTL	8,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,44
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,80
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất chợ	DCH	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,91
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng đơn vị hành chính cấp xã thể hiện tại Biểu 03)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tỷ lệ 1/25.000, kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Vũ Quang.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các luật có liên quan;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vũ Quang và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu 01. Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bố	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
							TT Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)		63.766,34		63.766,34	100,00	3.798,28	1.036,10	1.473,71	1.139,07	1.760,04	2.598,30	2.409,61	3.917,58	25.800,70	19.832,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.912,37	147,79	55.060,16	86,35	2.575,83	832,59	1.125,51	860,50	1.385,08	2.123,64	1.951,26	3.288,11	24.371,44	16.546,21
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.355,79		1.355,79	2,13	8,27	119,47	189,05	132,19	141,79	231,75	225,94	95,11	151,65	60,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	965,71		965,71	1,51	8,18	118,39	188,97	132,19	0,92	57,95	156,58	90,44	151,53	60,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.136,55	1.136,55	1,78	101,16	82,36	83,78	87,48	208,49	145,41	96,06	115,01	101,12	115,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.845,07	90,00	2.935,07	4,60	114,82	96,80	418,70	228,71	352,97	167,53	951,67	69,59	120,32	413,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.061,82		4.061,82	6,37	477,42					89,50		103,66	1.908,01	1.483,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.998,28		31.998,28	50,18	824,26							799,20	19.187,95	11.186,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.954,83	58,15	13.012,98	20,41	804,37	430,46	420,67	401,41	640,58	1.486,16	639,70	2.078,28	2.882,73	3.228,62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.039,77		3.039,77	4,77	54,85			3,16		152,82	3,09	356,54	898,84	1.570,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		321,25	321,25	0,50	242,52	12,68	10,31	4,01	10,96	0,42	22,89	3,50	6,66	7,30
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		238,42	238,42	0,37	3,00	90,82	3,00	6,69	30,28	2,87	15,00	23,76	13,00	50,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.502,69	-147,79	8.354,90	13,10	1.192,69	180,33	299,38	260,90	333,98	401,18	448,57	591,67	1.367,15	3.279,06
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	286,96		286,96	0,45	1,70			43,90		99,65	69,20	10,00	45,39	17,12
2.2	Đất an ninh	CAN	5,82		5,82	0,01	4,16	0,20	0,13	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,13	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,17		42,17	0,07										42,17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78,37		78,37	0,12	17,26	0,24	0,07	4,20	1,50	1,00	1,09	2,07	50,94	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,53		21,53	0,03	8,52		0,88	5,27		0,50				6,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,45	48,00	82,45	0,13	7,00	11,50	7,95	24,30	5,20	2,50			2,60	21,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		14,92	14,92	0,02		0,95	13,97							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.042,89	-90,00	1.952,89	3,06	217,37	104,34	147,19	90,80	166,50	162,61	274,81	402,01	177,89	209,38
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.064,15		1.064,15	1,67	88,12	69,55	78,64	54,94	99,34	115,64	174,69	84,01	139,20	160,02
-	Đất thủy lợi	DTL	529,71		529,71	0,83	75,35	11,40	39,83	9,93	19,42	19,97	45,92	286,96	4,93	16,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,70		3,70	0,01	2,23	0,06	0,11	0,06	0,14		0,56		0,11	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,30		6,30	0,01	2,47	0,34	0,22	0,20	0,21	0,18	0,55	0,94	0,58	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,37		31,37	0,05	6,94	1,62	0,75	2,48	2,55	1,28	7,16	0,85	5,11	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	134,27	-90,00	44,27	0,07	4,20	3,73	4,16	3,77	7,06	2,40	8,08	1,58	4,16	5,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	56,22		56,22	0,09	13,72	3,57	3,83	4,06	3,40	4,57	4,76	7,35	4,20	6,75
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,17		2,17		0,50	0,08	0,15	0,10	0,24	0,11	0,18	0,19	0,29	0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,85		1,85		1,79				0,06					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,70		13,70	0,02	0,07	0,44	5,42		6,90		0,50	0,13	0,25	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,88		18,88	0,03	10,00			1,66	0,78				5,15	1,29
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	177,80		177,80	0,28	11,19	13,56	13,13	13,58	26,10	18,47	32,40	19,99	13,62	15,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích đến năm 2030		Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
							TT Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bông	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Linh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	ha	(%)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH		2,78	2,78		0,78		0,95		0,30				0,30	0,44
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		26,75	26,75	0,04	2,86	0,89	2,85	1,02	4,59	3,62	4,05	1,31	2,61	2,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,53	4,53	0,01	3,33			1,20						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	421,89	12,42	434,31	0,68		27,28	51,11	40,18	43,68	38,86	59,26	38,24	63,57	72,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	67,39		67,39	0,11	67,39									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,37		9,37	0,01	3,51	0,61	0,46	0,42	0,22	0,33	0,40	1,22	1,41	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	62,55	-59,00	3,55	0,01	3,39					0,15			0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		11,16	11,16	0,02	0,06	1,90	1,22	1,06	1,73	1,34	1,86	1,32	0,64	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		501,13	501,13	0,79	54,97	31,33	16,93	29,94	62,12	73,32	22,74	55,27	73,45	81,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		4.811,04	4.811,04	7,54	801,16	1,09	56,14	18,42	48,24	17,10	14,96	80,01	948,52	2.825,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,56	0,56				0,48					0,03		0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	351,28		351,28	0,55	29,76	23,18	48,82	17,67	40,99	73,48	9,78	37,79	62,11	7,70
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	3.798,28		3.798,28	5,96	3.798,28									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.008,77		1.008,77	1,58	9,55	143,90	193,76	135,80	0,92	57,95	165,57	98,26	156,40	46,66
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	18.410,56		18.410,56	28,87	722,20	438,68	483,60	501,33	730,88	1.679,45	780,13	2.097,34	3.063,86	7.913,09
6	Khu du lịch	KDL														
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	35.559,63		35.559,63	55,77	1.299,14							727,43	21.095,96	12.437,10
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	42,17		42,17	0,07										42,17
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	495,66		495,66	0,78	495,66									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	79,00		79,00	0,12	16,89	1,24	0,07	4,20	1,50	1,00	1,09	2,07	50,94	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV														
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.357,60		3.357,60	5,27		129,96	651,37	339,12	360,50	121,36	848,52	260,37	201,57	444,83
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON														

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu 02. Chi tiết diện tích đất cần chuyển mục đích đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../...../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT Vũ Quang	Xã Ân Phú	Xã Đức Bồng	Xã Đức Giang	Xã Đức Hương	Xã Đức Liên	Xã Đức Lĩnh	Xã Hương Minh	Xã Quang Thọ	Xã Thọ Điền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.196,01	104,13	29,16	38,34	121,25	48,63	229,96	200,69	47,49	191,30	185,06
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,20	3,20	3,74	6,54	15,35	9,41	4,84	67,72	7,74	9,46	8,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	43,80	3,20	0,50	6,34	15,35			0,55	0,40	9,26	8,20
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	92,40		3,24	0,20		9,41	4,84	67,17	7,34	0,20	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	220,60	21,78	10,54	6,94	20,34	18,52	39,49	31,37	12,82	29,33	29,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	299,62	30,50	6,88	14,68	10,50	11,60	70,68	44,44	8,61	81,30	20,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	539,37	48,65	8,00	10,18	75,06	8,98	114,95	57,16	18,22	71,21	126,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22					0,12			0,10		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		556,64	10,00	90,67	53,00	28,10	84,47	60,70	75,40	54,30	50,00	50,00
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,40							0,40			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,57		2,57								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	553,67	10,00	88,10	53,00	28,10	84,47	60,70	75,00	54,30	50,00	50,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,70	0,66	0,76	0,10	0,03	0,10			0,55		0,50

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

